

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT CƠ KHÍ H&S MARINE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT CƠ KHÍ H&S MARINE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRADING SERVICES CO., LTD  
MECHANICAL ENGINEERING H&S MARINE

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502460140

**3. Ngày thành lập:** 06/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

838 Bình Giã, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,  
Việt Nam

Điện thoại: 0936944899

Fax:

Email: lehungson899@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Mạ, mài, đánh bóng, khoan, hàn, tiện, cắt gọt kim loại                                                                                                                                                                 | 2592(Chính) |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết:<br>Sản xuất cửa đi, cửa sổ, cửa cuốn, cửa kéo và khung cửa nhôm, thanh nhôm, vách ngăn phòng bằng nhôm; Sản xuất, lắp ráp khung nhà tiền chế, cửa sắt, lan can, cầu thang, Sản xuất cửa an toàn, Sản xuất đồ dùng bằng kim loại khác | 2511        |
| 3.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312        |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 3319        |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292        |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                            | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp, cải tạo mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như::Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                            | 4329 |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt các kết cấu thép, đổ bê tông, đóng cọc, thử độ ẩm, chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, uốn thép, lợp mái bao phủ tòa nhà, dựng giàn giáo; ụng khác                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 22. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết:<br>Gia công, lắp đặt cửa đi, cửa sổ, vách ngăn bằng kim loại, kính; trang trí nội, ngoại thất bằng đá hoa cương, đá granite, sơn...                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 29. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; Thiết kế công trình giao thông đường bộ; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, Lập dự án đầu tư, báo cáo đầu tư; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, dự thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng | 7110 |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **LÊ HÙNG SƠN** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: **Giám đốc**  
 Sinh ngày: **02/09/1983** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Chứng minh nhân dân**  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **225247034**  
 Ngày cấp: **16/06/2018** Nơi cấp: **Công an tỉnh Khánh Hòa**  
 Địa chỉ thường trú: **Phong Phú 1, Phường Ninh Giang, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam**  
 Địa chỉ liên lạc: **828/19/24/4A, tổ 1, khu phố 9C, đường Bình Giã, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu